OCB
Ngân Hàng Phương Đông

Niềm tin và thịnh vượng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ II NĂM 2018

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHƯƠNG ĐÔNG

Digitally signed by NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHƯƠNG ĐÔNG
Date: 2018.08.02 13:26:25 +07'00'

NGÂN HÀNG TMCP PHƯƠNG ĐÔNG
41 VÀ 45 LÊ DUẨN, QUẬN 1, TP.HCM, VIỆT NAM

Mẫu số: - B02a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014 của NHNN Việt Nam)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

	Thuyết minh	*Số cuối quý VND*	*Số đầu năm VND*
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		**776.087.866.897**	**648.853.204.976**
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")		**3.883.213.778.045**	**3.106.795.746.709**
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác		**11.866.665.170.469**	**10.381.134.485.255**
Tiền, vàng gửi tại TCTD khác		10.488.261.170.469	9.465.964.985.255
Cho vay các TCTD khác		1.378.404.000.000	915.169.500.000
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	-
Chứng khoán kinh doanh	1	**446.409.080.000**	**3.288.593.200.000**
Chứng khoán kinh doanh		446.409.080.000	3.288.593.200.000
Dự phòng chứng khoán kinh doanh		-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		**-**	**34.459.675.710**
Cho vay khách hàng		**52.365.025.947.451**	**47.778.861.069.809**
Cho vay khách hàng	2	52.900.843.908.661	48.182.976.683.825
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	3	(535.817.961.210)	(404.115.614.016)
Hoạt động mua nợ		**-**	**-**
Mua nợ		-	-
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		-	-
Chứng khoán đầu tư	4	**19.127.153.603.285**	**16.445.929.137.260**
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		19.074.793.136.888	16.093.181.871.339
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		245.650.187.916	727.599.850.656
Dự phòng chứng khoán đầu tư		(193.289.721.519)	(374.852.584.735)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	5	**39.736.288.513**	**39.736.288.513**
Đầu tư vào công ty con		25.000.000.000	25.000.000.000
Vốn góp liên doanh		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
Đầu tư dài hạn khác		36.430.000.000	36.430.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(21.693.711.487)	(21.693.711.487)
Tài sản cố định		**527.915.176.743**	**527.005.924.816**
Tài sản cố định hữu hình		*271.930.019.924*	*259.503.842.193*
Nguyên giá tài sản cố định		537.417.484.222	507.670.109.143
Hao mòn tài sản cố định		(265.487.464.298)	(248.166.266.950)
Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
Nguyên giá tài sản cố định		-	-
Hao mòn tài sản cố định		-	-
Tài sản cố định vô hình		*255.985.156.819*	*267.502.082.623*
Nguyên giá tài sản cố định		349.175.557.442	349.695.313.390
Hao mòn tài sản cố định		(93.190.400.623)	(82.193.230.767)
Bất động sản đầu tư		**-**	**-**
Nguyên giá bất động sản đầu tư		-	-
Hao mòn bất động sản đầu tư		-	-
Tài sản có khác		**1.858.661.553.657**	**2.101.533.819.826**
Các khoản phải thu		581.408.325.874	855.412.078.453
Các khoản lãi, phí phải thu		982.928.446.411	943.998.088.252
Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
Tài sản Có khác		299.124.781.372	306.923.653.121
Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-
Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác		(4.800.000.000)	(4.800.000.000)
TỔNG TÀI SẢN		**90.890.868.465.060**	**84.352.902.552.874**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

	Thuyết minh	*Số cuối quý VND*	*Số đầu năm VND*
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	6	**274.856.927.015**	**335.209.877.603**
Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác	7	**13.686.347.434.276**	**16.303.630.227.401**
Tiền, vàng gửi của các TCTD khác		12.575.729.285.210	10.642.882.288.241
Vay các TCTD khác		1.110.618.149.066	5.660.747.939.160
Tiền gửi của khách hàng	8	**57.060.453.464.273**	**53.265.795.112.206**
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	9	**28.235.281.992**	**-**
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		**2.512.275.754.898**	**2.645.465.792.367**
Phát hành giấy tờ có giá	10	**8.475.528.225.933**	**4.361.689.265.933**
Các khoản nợ khác		**1.700.625.420.716**	**1.304.371.459.310**
Các khoản lãi, phí phải trả		1.110.783.060.052	935.576.921.499
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
Các khoản phải trả và công nợ khác	11	589.842.360.664	368.794.537.811
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**83.738.322.509.103**	**78.216.161.734.820**
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn và các quỹ	13	**7.152.545.955.957**	**6.136.740.818.054**
Vốn của TCTD		**5.008.550.000.000**	**5.008.550.000.000**
Vốn cổ phần		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
Vốn đầu tư XDCB		-	-
Thặng dư vốn cổ phần		98.800.000.000	98.800.000.000
Cổ phiếu quỹ		(90.250.000.000)	(90.250.000.000)
Cổ phiếu ưu đãi			
Vốn khác			
Quỹ của TCTD		424.136.387.806	424.136.387.806
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(19.203.406.643)	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối		**1.739.062.974.794**	**704.054.430.248**
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**90.890.868.465.060**	**84.352.902.552.874**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Thuyết minh	*Số cuối quý VND*	*Số đầu năm VND*
Bảo lãnh vay vốn		**102.147.028.210**	**98.097.809.667**
Cam kết giao dịch hối đoái		**30.599.382.612.881**	**36.650.739.459.250**
Cam kết mua ngoại tệ		1.820.229.454.725	451.352.600.000
Cam kết bán ngoại tệ		1.820.196.534.756	451.352.600.000
Cam kết giao dịch hoán đổi		26.958.956.623.400	35.748.034.259.250
Cam kết giao dịch tương lai		-	-
Cam kết cho vay không hủy ngang		-	-
Cam kết trong nghiệp vụ L/C		**1.258.582.113.655**	**1.294.315.761.162**
Bảo lãnh khác		**5.802.709.608.290**	**5.772.768.368.909**
Các cam kết khác		-	-

TP. HCM, ngày 27 tháng 07 năm 2018

Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
Nguyễn Thị Thu Hà	**Nguyễn Thị Thúy Minh**	Trương Đình Long

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHƯƠNG ĐÔNG

Mẫu số: - B03a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014 của NHNN Việt Nam)

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 02 năm 2018

Chỉ tiêu	*Thuyết minh*	*QUÝ 2.2018*	*QUÝ 2.2017*	*Số luỹ kế từ đầu năm đến cuối Q2.2018*	*Số luỹ kế từ đầu năm đến cuối Q2.2017*
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	14	1.858.906.546.084	1.321.848.381.537	3.597.290.667.872	2.546.926.788.810
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	15	991.793.005.607	762.313.217.344	1.954.691.782.747	1.509.128.660.023
THU NHẬP LÃI THUẦN		**867.113.540.477**	**559.535.164.193**	**1.642.598.885.125**	**1.037.798.128.787**
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		84.072.854.040	55.413.298.100	155.294.856.400	104.077.088.489
Chi phí hoạt động dịch vụ		12.054.022.429	11.293.588.424	23.094.234.639	18.034.993.670
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		**72.018.831.611**	**44.119.709.676**	**132.200.621.761**	**86.042.094.819**
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động KD ngoại hối		**33.898.404.773**	**(6.874.611.505)**	**48.349.769.034**	**17.115.472.999**
Lãi thuần từ mua bán CK kinh doanh	16	**5.332.430.000**	**-**	**17.618.963.984**	**-**
Lãi/ lỗ thuần từ mua bán CK đầu tư	17	**359.756.717.853**	**(17.914.433.060)**	**637.456.605.432**	**34.184.109.510**
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	18	**2.632.981.728**	**-**	**2.632.981.728**	**-**
Thu nhập từ hoạt động khác		89.647.660.644	8.694.452.252	199.638.022.035	16.543.438.559
Chi phí hoạt động khác		10.145.002.607	3.434.508.675	105.612.284.098	7.554.778.403
Lãi thuần từ hoạt động khác		**79.502.658.037**	**5.259.943.577**	**94.025.737.937**	**8.988.660.156**
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		**1.420.255.564.479**	**584.125.772.881**	**2.574.883.565.001**	**1.184.128.466.271**
CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	19	**461.095.812.457**	**306.653.939.794**	**857.796.052.033**	**589.417.780.980**
LỢI NHUẬN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		**959.159.752.022**	**277.471.833.087**	**1.717.087.512.968**	**594.710.685.291**
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		274.607.918.423	26.275.016.989	415.037.029.241	100.529.759.516
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		**684.551.833.599**	**251.196.816.098**	**1.302.050.483.727**	**494.180.925.775**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		136.531.631.702	50.412.910.966	260.121.998.655	99.104.648.718
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		**548.020.201.897**	**200.783.905.132**	**1.041.928.485.072**	**395.076.277.057**

TP. HCM, ngày 27 tháng 07 năm 2018

Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
Nguyễn Thị Thu Hà	**Nguyễn Thị Thúy Minh**	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC Trương Đình Long

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHƯƠNG ĐÔNG

BẢNG LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Chỉ Tiêu	*Thuyết minh*	*Số lũy kế từ đầu năm đến cuối Q2.2018*	*Số lũy kế từ đầu năm đến cuối Q2.2017*
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		3.558.360.309.713	2.523.962.965.711
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(1.779.485.644.194)	(1.484.220.521.159)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		132.200.621.761	86.042.094.819
Chênh lệch số tiền thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		708.432.091.839	56.942.599.661
Thu nhập khác		(16.620.204.051)	177.403.222
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		22.595.538.471	2.028.469.712
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(827.098.392.914)	(564.657.542.147)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		(169.647.746.467)	(75.057.729.426)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		**1.628.736.574.158**	**545.217.740.393**
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
Tăng/(Giảm) các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		(463.234.500.000)	1.990.810.000.000
Tăng/(Giảm) các khoản về kinh doanh chứng khoán		342.522.517.191	(3.827.172.174.399)
Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh khác		34.459.675.710	(10.264.891.355)
Tăng/(Giảm) các khoản cho vay khách hàng		(4.717.867.224.836)	(4.231.971.702.473)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)		(469.904.298.652)	(3.735.213.667)
Tăng/(Giảm) khác về tài sản hoạt động		245.532.149.123	276.365.724.667
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(60.352.950.588)	(43.816.462.878)
Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		(2.617.282.793.125)	3.414.547.206.231
Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN`)		3.794.658.352.067	4.694.611.641.663
Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		4.113.838.960.000	706.299.260.201
Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(133.190.037.469)	(276.556.174.049)
Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		28.235.281.992	(8.343.449.670)
Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		124.849.045.222	(10.706.603.313)
Chi từ các quỹ của TCTD		(843.700.000)	(372.200.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		**1.850.157.050.793**	**3.214.912.701.351**

BẢNG LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Chỉ Tiêu	*Thuyết minh*	*Số lũy kế từ đầu năm đến cuối Q2.2018*	*Số lũy kế từ đầu năm đến cuối Q2.2017*
Mua sắm tài sản cố định		(12.941.801.472)	(15.824.536.449)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		107.320.403.517	7.432.449.966
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
Tiền chi từ đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác		-	(25.000.000.000)
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		2.632.981.728	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		**97.011.583.773**	**(33.392.086.483)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn điều lệ		-	-
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(2.016.349.452)	(4.023.387.497)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		**(2.016.349.452)**	**(4.023.387.497)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		**1.945.152.285.114**	**3.177.497.227.371**
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		**13.221.613.936.940**	**5.884.420.537.687**
Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		**(19.203.406.643)**	**4.688.319.439**
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ		**15.147.562.815.411**	**9.066.606.084.497**

TP. HCM, ngày 27 tháng 07 năm 2018

Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
Nguyễn Thị Thu Hà	**Nguyễn Thị Thúy Minh**	Trương Đình Long

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Mẫu số: - B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014 của NHNN Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý II năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là Ngân hàng Thương mại Cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

1. Thành lập và hoạt động

Ngân hàng là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép hoạt động số 0061/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp trong thời hạn 99 năm kể từ ngày 13 tháng 4 năm 1996 và Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0300852005 ngày 10 tháng 5 năm 1996 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy phép điều chỉnh khác.

Hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm:

- Huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của mọi tổ chức thuộc các thành phần kinh tế và dân cư dưới hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam;
- Tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức trong nước;
- Vay vốn của Ngân hàng Nhà nước và của các tổ chức tín dụng khác;
- Cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân tùy theo tính chất và khả năng nguồn vốn;
- Chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá. Hùn vốn, liên doanh và mua cổ phần theo pháp luật hiện hành;
- Làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng;
- Thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế, huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà nước cho phép;
- Đại lý bảo hiểm theo quy định của pháp luật;
- Kinh doanh trái phiếu theo quy định của pháp luật;
- Cấp tín dụng dưới các hình thức: chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng; tái chiết khấu giấy tờ có giá; phát hành thẻ tín dụng; bảo lãnh ngân hàng;
- Mở tài khoản thanh toán cho khách hàng;
- Mở tài khoản: mở tài khoản thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; mở tài khoản thanh toán tại tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài khác;
- Tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia;
- Dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính; các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn;

- Tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư;
- Tham gia đấu thầu mua bán tín phiếu Kho bạc, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá trị khác trên thị trường tiền tệ;
- Dịch vụ môi giới tiền tệ;
- Phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, trái phiếu, tín phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng, Luật chứng khoán, quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Gửi, nhận gửi vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Mua nợ;
- Kinh doanh mua, bán vàng miếng.

2. *Vốn cổ phần*

Vốn cổ phần ban đầu của Ngân hàng do cổ đông góp là 70.000 triệu đồng và được bổ sung theo từng thời kỳ. Số vốn cổ phần của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 5.000.000.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 03 năm 2018: 5.000.000.000.000 đồng).

3. *Thành phần Hội đồng quản trị*

Các thành viên Hội đồng Quản trị tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 như sau :

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày*
Ông Trịnh Văn Tuấn	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 05 năm 2012
Ông Phan Trung	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 04 năm 2010
Ông Ngô Hà Bắc	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 11 năm 2011
Ông Lê Quang Nghĩa	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 11 năm 2014
Ông Phan Vũ Tuấn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2015

Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 gồm:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày*
Ông Nguyễn Văn Bá	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 03 tháng 06 năm 2011
Ông Phạm Quang Vinh	Phó ban	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2015
Bà Đặng Thị Quý	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 03 tháng 06 năm 2011

4. *Ban Tổng Giám đốc*

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 gồm :

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày*
Ông Nguyễn Đình Tùng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 08 năm 2012
Ông Trương Đình Long	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 09 tháng 03 năm 2007
Ông Trương Thành Nam	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 05 năm 2010
Bà Đào Minh Anh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 09 tháng 01 năm 2012
Bà Huỳnh Lê Mai	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 11 năm 2013
Ông Lý Hoài Văn	Phó Tổng Giám đốc phụ trách Khối Kinh doanh Tiền tệ và Đầu tư	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 11 năm 2017

5. *Trụ sở chính, chi nhánh*

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông có trụ sở chính đặt tại số 41 và 45 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Đến ngày 30 tháng 06 năm 2018, Ngân hàng Phương Đông có một (01) Hội sở chính, ba mươi bốn (34) chi nhánh chính, tám mươi sáu (86) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

6. *Công ty con*

Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2018, Ngân hàng có 01 công ty con, thành lập tại Việt Nam.

Công ty TNHH Một thành viên Chuyển tiền Quốc tế Ngân hàng Thương mại Phương Đông được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0314327542 ngày 03 tháng 04 năm 2017 với tỷ lệ góp vốn 100%.

7. *Cán bộ, công nhân viên*

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 5.903 người (ngày 31 tháng 03 năm 2018: 5.377 người).

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. *Kỳ kế toán năm*

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12

2. *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Các báo cáo tài chính của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- **Báo cáo về tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam – VAS**

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định các báo cáo tài chính đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam.

- **Chế độ và hình thức kế toán áp dụng**

Việc trình bày các báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

- **Các cơ sở đánh giá được sử dụng trong quá trình lập BCTC và các ước tính kế toán quan trọng**

Các báo cáo tài chính của Ngân hàng được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Thông tư 10/2014/TT-NHNN ("Thông tư 10") quyết định về việc sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2005 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Các báo cáo tài chính kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và ngoài ra, các báo cáo này không nhằm thể hiện tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI NGÂN HÀNG

1. Chuyển đổi tiền tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 30 tháng 06 tại *Thuyết minh số 26)*. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang Việt Nam đồng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Bắt đầu ngày 01/04/2018 áp dụng quy đổi tỷ giá theo Thông tư 22/2017/TT-NHNN ("Thông tư 22") ngày 29/12/2017.

2. *Công cụ tài chính phái sinh*

Các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi

Đối với các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi chênh lệch giữa giá trị đồng của số lượng ngoại tệ cam kết mua / bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản - khoản mục "*Các công cụ phái sinh và các tài sản tài chính khác*" nếu dương hoặc khoản mục công nợ - khoản mục "*Các công cụ phái sinh và các công nợ tài chính khác*" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "*Lãi / lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá Thông tư 22. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục "*Lãi / lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*".

3. *Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi*

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ("Thông tư 02") ngày 21 tháng 01 năm 2013; Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ("Thông tư 09") ngày 18 tháng 03 năm 2014; Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ("Thông tư 39") ngày 30 tháng 12 năm 2016 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Ngân hàng thực nhận.

4. *Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng*

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở thực thu, thực chi.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

5. *Kế toán đối với cho vay khách hàng*

- **Nguyên tắc ghi nhận khoản vay**

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

- **Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng, cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng và xóa sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi**

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, Thông tư 02 của Ngân hàng Nhà nước về việc quy định về phân loại tài sản Có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành; và Thông tư 09 về việc sửa đổi Thông tư 02 về phân loại tài sản Có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của Tổ chức Tín

dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Các khoản cho vay sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối mỗi quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 02 và Thông tư 09.

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	*Loại*	*Tỷ lệ dự phòng cụ thể*
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định được trong quá trình phân loại nợ. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, ngoại trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài và các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.

Dự phòng cho các khoản rủi ro tín dụng, các khoản cam kết và thư tín dụng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh, bao gồm các khoản nợ đã xóa trong kỳ, thu từ các khoản nợ khó đòi đã xóa trong các kỳ trước và chi phí dự phòng kỳ này.

Dự phòng cho khoản rủi ro tín dụng, các khoản cam kết và thư tín dụng được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu là các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5 hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích. Việc xử lý nợ xấu được thực hiện sau khi có sự phê duyệt của Hội đồng xử lý nợ của Ngân hàng.

6. *Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán*

6.1 *Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán*

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn theo quyết định của Tổng Giám đốc.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được xác định và trích lập theo các quy định của Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009 ("Công văn 2601") và Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 ("Thông tư 89").

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

6.2 *Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán*

- *Chứng khoán sẵn sàng để bán*

Chứng khoán sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỷ giá hoặc giá trị chứng khoán.

Chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá vốn. Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán được xác định và trích lập theo các quy định của Công văn 2601, Thông tư 228 và Thông tư 89.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua bán các chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Lãi hoặc lỗ từ chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo số thuần. Giá vốn của chứng khoán sẵn sàng để bán trong năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- *Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn*

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn ban đầu được ghi nhận theo giá gốc (bao gồm giá mua và các chi phí liên quan). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập khi có bằng chứng của sự suy giảm giá trị trong thời gian dài của các chứng khoán này hoặc trong trường hợp Ngân hàng không thể thu hồi các khoản đầu tư này.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Thu nhập lãi từ chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Ngân hàng nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá vốn tại thời điểm mua.

- *Đầu tư dài hạn khác*

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản góp vốn đầu tư dài hạn khác có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm mà Ngân hàng là cổ đông sáng lập hoặc là đối tác chiến lược hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị / Ban Tổng Giám đốc.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi số dự phòng giảm giá được trích lập theo Thông tư 228 và Thông tư 89.

7. *Kế toán các tài sản cố định vô hình*

- *Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

- *Phương pháp và thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình*

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Quyền sử dụng đất có thời hạn	theo thời hạn sử dụng
Phần mềm	3 - 10 năm

8. *Kế toán tài sản cố định hữu hình*

- *Nguyên tắc xác nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao luỹ kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

- *Phương pháp khấu hao, thời gian sử dụng hữu ích, hoặc tỷ lệ khấu hao tài sản cố định hữu hình*

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi / lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 35 năm
Máy móc thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải, vật liệu truyền dẫn	3 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 8 năm

9. *Kế toán các giao dịch thuê tài sản*

Ngân hàng đi thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục chi phí hoạt động khác trong suốt thời hạn thuê tài sản.

10. *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc và đá quý, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các ngân hàng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và tín phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu Ngân hàng Nhà nước.

11. *Dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định*

Thông tư 02 không quy định việc trích lập dự phòng các cam kết ngoại bảng. Theo đó, Ngân hàng thực hiện phân loại các cam kết ngoại bảng để quản lý, giám sát chất lượng hoạt động.

12. *Kế toán các khoản nghĩa vụ đối với nhân viên*

12.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

12.2 Trợ cấp thôi việc và trợ cấp mất việc

Trợ cấp thôi việc: theo Điều 48 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 18 tháng 06 năm 2012, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên mỗi năm làm việc được trợ cấp một nửa tháng lương. Mức lương bình quân tháng được sử dụng để chi trả trợ cấp thôi việc sẽ là mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày nghỉ việc.

Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của Luật bảo hiểm xã hội và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp mất việc: theo Điều 49 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc, nhưng ít nhấp là 02 tháng lương.

Mặc dù nghĩa vụ quy định trong Điều 48 và 49 là bắt buộc, việc thực hiện những nghĩa vụ này còn cần tuân theo hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính trong các thông tư hướng dẫn thực hiện. Theo Thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động, các ngân hàng được hạch toán trực tiếp vào chi phí quản lý doanh nghiệp khoản chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động ngay khi phát sinh.

12.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2013/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng một lúc vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

13. *Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp*

- *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

- *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các

khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

14. *Kế toán các khoản vốn vay*

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ phát sinh, hàng tháng thực hiện dự chi.

15. *Vốn chủ sở hữu*

Thay đổi vốn cổ phần của Ngân hàng trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 như sau:

	Vốn điều lệ	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Cổ phiếu quỹ*	*Tổng vốn cổ phần đã góp*
Số dư tại ngày 01 tháng 04 năm 2018	5,000,000,000,000	98,800,000,000	(90,250,000,000)	5,008,550,000,000
Tăng/giảm trong kỳ				-
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2018	**5,000,000,000,000**	**98,800,000,000**	**(90,250,000,000)**	**5,008,550,000,000**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Chứng khoán kinh doanh

	Cuối kỳ	*Đầu kỳ*
1.1. Chứng khoán nợ	**446,409,080,000**	**3,288,593,200,000**
- Chứng khoán chính phủ	446,409,080,000	3,288,593,200,000
1.2. Chứng khoán vốn	-	-
1.3. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh	-	-
Tổng	**446,409,080,000**	**3,288,593,200,000**

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh	*Cuối kỳ*	*Đầu kỳ*
Chứng khoán nợ:	**446,409,080,000**	**3,288,593,200,000**
- Đã niêm yết	446,409,080,000	3,288,593,200,000
- Chưa niêm yết	-	-
Tổng	**446,409,080,000**	**3,288,593,200,000**

2. Cho vay khách hàng

	Cuối kỳ	*Đầu kỳ*
Cho vay các TCKT, cá nhân trong nước	52,637,082,276,639	47,893,069,902,809
Cho vay chiết khấu TP và các giấy tờ có giá	37,149,492,546	71,467,914,375
Các khoản trả thay khách hàng	2,080,000,000	-
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	220,108,847,036	208,286,573,976
Cho vay đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài	1,250,142,440	6,979,142,665
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	3,173,150,000	3,173,150,000
Tổng	**52,900,843,908,661**	**48,182,976,683,825**

- ***Phân tích chất lượng nợ cho vay***

	Cuối kỳ	*Đầu kỳ*
Nợ đủ tiêu chuẩn	50,752,036,549,957	46,732,067,287,400
Nợ cần chú ý	1,060,114,607,504	586,335,354,898
Nợ dưới tiêu chuẩn	263,494,084,562	162,410,019,608
Nợ nghi ngờ	285,018,698,643	130,311,394,024
Nợ có khả năng mất vốn	540,179,967,995	571,852,627,895
Tổng	**52,900,843,908,661**	**48,182,976,683,825**

- ***Phân tích dư nợ theo thời gian***

	Cuối kỳ	*Đầu kỳ*
Nợ ngắn hạn	15,934,126,632,954	15,392,983,584,209
Nợ trung hạn	17,233,336,362,978	15,009,729,045,392
Nợ dài hạn	19,733,380,912,729	17,780,264,054,224
Tổng	**52,900,843,908,661**	**48,182,976,683,825**

3. Đối với sự thay đổi (tăng/ giảm) của dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng

	Dự phòng chung	*Dự phòng cụ thể*
Kỳ này		
Số dư đầu kỳ	416,447,612,100	136,764,663,804
Dự phòng rủi ro trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ	(27,308,696,556)	133,987,811,586
Dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong kỳ		(124,151,422,186)
Tăng do nghiệp vụ nhận lại nợ đã bán với VAMC		77,992,462
Số dư cuối kỳ	**389,138,915,544**	**146,679,045,666**
Kỳ trước		
Số dư đầu kỳ	330,164,820,831	85,585,322,692
Dự phòng rủi ro trích lập/ (hoàn nhập) trong kỳ	21,350,431,776	(32,312,148)
Dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong kỳ		(3,735,213,667)
Số dư cuối kỳ	**351,515,252,607**	**81,817,796,877**

4. Chứng khoán đầu tư

	Cuối kỳ	*Đầu kỳ*
4.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
a. Chứng khoán Nợ	**19,009,237,077,741**	**16,027,625,812,192**
- Do Chính phủ phát hành	15,514,186,747,931	14,557,651,929,491
- Do các TCTD khác trong nước phát hành	1,941,149,799,198	1,108,710,838,204
- Do các TCKT trong nước phát hành	1,553,900,530,612	361,263,044,497
b. Chứng khoán Vốn	**65,556,059,147**	**65,556,059,147**
- Do các TCTD khác trong nước phát hành	14,236,945,147	14,236,945,147
- Do các TCKT trong nước phát hành	51,319,114,000	51,319,114,000
c. Dự phòng rủi ro chứng khoán SSĐB	**(63,009,184,413)**	**(58,002,431,024)**
Tổng	**19,011,783,952,475**	**16,035,179,440,315**
4.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)		
Tổng	-	-

	Cuối kỳ	*Đầu kỳ*
4.3. Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành		
- Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	245,650,187,916	727,599,850,656
- Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(130,280,537,106)	(316,850,153,711)
Tổng	**115,369,650,810**	**410,749,696,945**
Tổng chứng khoán đầu tư	**19,127,153,603,285**	**16,445,929,137,260**

5. Góp vốn, đầu tư dài hạn

- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	Cuối kỳ	*Đầu kỳ*
Đầu tư vào công ty con	25,000,000,000	25,000,000,000
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	36,430,000,000	36,430,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(21,693,711,487)	(21,693,711,487)
Tổng	**39,736,288,513**	**39,736,288,513**

- **Danh sách các công ty liên kết, liên doanh quan trọng:**

	30/06/2018			*31/12/2017*		
	Mệnh giá VND	*Giá trị ghi sổ VND*	*% sở hữu của Ngân hàng*	*Mệnh giá VND*	*Giá trị ghi sổ VND*	*% sở hữu của Ngân hàng*
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế						
Công ty CP Bảo hiểm Viễn Đông	1.189.000.000	11.890.000.000	0,40	1.189.000.000	11.890.000.000	0,40
Công ty CP Quản lý Đầu tư Thành Việt	8.800.000.000	9.350.000.000	10,00	8.800.000.000	9.350.000.000	10,00
Công ty CP Đầu tư Ánh Sáng Chung	8.690.000.000	8.690.000.000	4,35	8.690.000.000	8.690.000.000	4,35
Công ty CP Khách sạn Sài Gòn Tourane	3.000.000.000	3.000.000.000	10,00	3.000.000.000	3.000.000.000	10,00
Công ty CP Bất động sản Bến Thành - Đức Khải	1.500.000.000	1.500.000.000	8,40	1.500.000.000	1.500.000.000	8,40
Công ty CP ĐTPT Hạ tầng Quảng Nam	2.000.000.000	2.000.000.000	4,00	2.000.000.000	2.000.000.000	4,00
	25.179.000.000	**36.430.000.000**		**25.179.000.000**	**36.430.000.000**	

6. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
6.1. Vay NHNN	**274,856,927,015**	**335,209,877,603**
Vay theo hồ sơ tín dụng	274,856,927,015	335,209,877,603
Tổng	**274,856,927,015**	**335,209,877,603**

7. Tiền gửi và vay các TCTD khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
7.1. Tiền gửi của các TCTD khác		
a. Tiền gửi không kỳ hạn	**14,699,285,210**	**3,178,538,241**
- Bằng VND	14,698,098,379	3,177,379,317
- Bằng ngoại tệ	1,186,831	1,158,924
b. Tiền gửi có kỳ hạn	**12,561,030,000,000**	**10,639,703,750,000**
- Bằng VND	8,427,330,000,000	8,627,060,000,000
- Bằng ngoại tệ	4,133,700,000,000	2,012,643,750,000
Tổng	**12,575,729,285,210**	**10,642,882,288,241**
7.2. Vay các TCTD khác		
- Bằng VND	649,935,575,000	5,659,397,875,000
- Bằng ngoại tệ	460,682,574,066	1,350,064,160
Tổng	**1,110,618,149,066**	**5,660,747,939,160**
Tổng tiền gửi và vay các TCTD khác	**13,686,347,434,276**	**16,303,630,227,401**

8. Tiền gửi của khách hàng

- ***Thuyết minh theo loại tiền gửi***

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	**4,789,180,259,753**	**5,011,819,382,280**
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	4,499,447,221,687	4,469,310,360,897
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	289,733,038,066	542,509,021,383
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	**52,048,723,409,773**	**48,047,642,915,305**
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	50,952,517,539,722	46,414,630,467,871
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ	1,096,205,870,051	1,633,012,447,434
Tiền gửi vốn chuyên dùng	**42,073,049,254**	**25,173,611,970**
Tiền gửi ký quỹ	**180,476,745,493**	**181,159,202,651**
Tổng	**57,060,453,464,273**	**53,265,795,112,206**

9. Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác

	Tổng giá trị theo HĐ (theo tỷ giá ngày hiệu lực HĐ)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày cuối kỳ)	
		Tài sản	Công nợ
Tại ngày cuối kỳ			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 30.06.2018			
- Giao dịch hoán đổi	13,444,909,340,000	10,627,283,400	21,900,200,000
- Giao dịch kỳ hạn	3,053,134,901,498	1,680,145,301,498	1,697,107,666,890
Tổng	**16,498,044,241,498**	**1,690,772,584,898**	**1,719,007,866,890**
			28,235,281,992
Tại ngày đầu kỳ			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 31.12.2017			
- Giao dịch hoán đổi	17,982,409,340,000	922,635,980,000	887,947,580,750
- Giao dịch kỳ hạn	60,896,651,814	31,812,202,397	32,040,925,937
Tổng	**18,043,305,991,814**	**954,448,182,397**	**919,988,506,687**
		34,459,675,710	

10. Phát hành giấy tờ có giá

	Cuối kỳ	*Đầu kỳ*
Kỳ phiếu dưới 12 tháng	40,000,000,000	
Kỳ phiếu từ 12 tháng tới 5 năm	805,528,225,933	731,689,265,933
Trái phiếu từ 12 tháng tới 5 năm	7,630,000,000,000	3,630,000,000,000
Tổng	**8,475,528,225,933**	**4,361,689,265,933**

11. Các khoản nợ khác

	Cuối kỳ	*Đầu kỳ*
Các khoản phải trả nội bộ	116,251,971,894	22,013,460,903
Các khoản phải trả bên ngoài	464,742,905,685	344,009,834,349
Quỹ khen thưởng phúc lợi	8,847,483,085	2,771,242,559
Tổng	**589,842,360,664**	**368,794,537,811**

12. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

		Phát sinh trong kỳ		
	Số dư đầu kỳ VND	*Số phải nộp VND*	*Số đã nộp VND*	*Số dư cuối kỳ VND*
Thuế GTGT	3.124.253.460	5.920.397.283	5.582.289.573	3.462.361.170
Thuế TNDN	122.908.172.532	136.531.631.702	123.140.476.058	136.299.328.176
Thuế nhà thầu	704.400.562	906.187.817	1.031.320.054	579.268.325
Thuế nhà đất	-	229.482.201	229.482.201	-
Các loại thuế khác	-	2.000.000	2.000.000	-
Các khoản phải nộp khác	8.642.556.761	12.896.790.831	14.553.358.091	6.985.989.501
Tổng cộng	**135.379.383.315**	**156.486.489.834**	**144.538.925.977**	**147.326.947.172**

13. Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng

Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Số dư đầu kỳ	Vốn góp/ Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ luỹ kế	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	5,000,000,000,000	98,800,000,000	(90,250,000,000)	7,195,230,395	333,582,301,683	90,180,029,235	374,056,888	1,191,042,772,897	6,630,924,391,098
Tăng trong kỳ	-	-	-	30,157,385,772	-	-	-	548,020,201,897	578,177,587,669
- Tăng vốn trong kỳ		-	-	30,157,385,772					30,157,385,772
- Lợi nhuận tăng trong kỳ							-	548,020,201,897	548,020,201,897
- Trích bổ sung các quỹ cho kỳ trước					-	-			-
Giảm trong kỳ	-	-	-	56,556,022,810	-	-	-	-	56,556,022,810
- Sử dụng trong kỳ		-		56,556,022,810	-	-	-	-	56,556,022,810
- Chia cổ tức kỳ này									-
- Các khoản giảm khác									-
Số dư cuối kỳ	5,000,000,000,000	98,800,000,000	(90,250,000,000)	(19,203,406,643)	333,582,301,683	90,180,029,235	374,056,888	1,739,062,974,794	7,152,545,955,957

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

14. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Thu nhập lãi tiền gửi	28,716,315,325	31,376,470,961
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	1,508,650,252,757	967,331,288,849
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán	274,724,629,467	301,062,106,093
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	21,636,953,307	22,075,627,570
Thu khác từ hoạt động tín dụng	25,178,395,228	2,888,064
Tổng	**1,858,906,546,084**	**1,321,848,381,537**

15. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Trả lãi tiền gửi	842,270,784,228	690,797,830,764
Trả lãi tiền vay	12,186,288,092	35,367,770,235
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	107,125,060,582	25,953,539,858
Chi phí hoạt động tín dụng khác	30,210,872,705	10,194,076,487
Tổng	**991,793,005,607**	**762,313,217,344**

16. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	5,332,430,000	-
Lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	**5,332,430,000**	-

17. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	367,671,973,543	13,870,101,183
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	2,908,502,301	27,690,654,874
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(5,006,753,389)	(4,093,879,369)
Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	**359,756,717,853**	**(17,914,433,060)**

18. Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Cổ tức nhận được trong kỳ:		
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	2,632,981,728	-
Tổng	**2,632,981,728**	**-**

19. Chi phí hoạt động

	Kỳ này	*Kỳ trước*
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	910,112,504	700,254,159
2. Chi phí cho nhân viên	147,900,528,883	95,336,957,966
Trong đó: - Chi lương và phụ cấp	109,680,923,932	69,063,115,858
- Các khoản chi đóng góp theo lương	27,799,306,019	13,623,029,935
- Chi trợ cấp	746,202,040	335,157,225
3. Chi về tài sản	70,139,831,193	59,086,151,704
- Trong đó khấu hao tài sản cố định	14,851,351,971	11,286,000,138
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	229,820,177,149	139,408,076,183
Trong đó:		
- Công tác phí	8,819,735,454	6,042,597,578
- Chi về các HĐ đoàn thể của TCTD	62,570,000	109,205,000
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	12,325,162,728	10,323,873,650
6. Chi phí dự phòng	-	1,798,626,132
Tổng	**461,095,812,457**	**306,653,939,794**

VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

20. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- Có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Ngân hàng hoặc công ty mẹ;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);

(e) Bên liên quan là một doanh nghiệp trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Chi tiết các giao dịch lớn với các bên liên quan trong quý 02 năm 2018 như sau:

Bên liên quan	Tiền gửi	
	Gửi vào	Rút ra
Tổng Cty Bến Thành – TNHH MTV	719,195,821,514	609,449,686,700
Cty TNHH MTV Chuyển tiền Quốc tế NHTM Phương Đông	3,105,557,417,311	3,082,055,939,764

Chi tiết các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 như sau:

Bên liên quan	Tiền gửi	Lãi phải trả
Tổng Cty Bến Thành – TNHH MTV	628,935,945,305	1,937,564,491
Cty TNHH MTV Chuyển tiền Quốc tế NHTM Phương Đông	87,376,211,327	464,963

21. Các sự kiện sau ngày lập bảng CĐKT

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính

22. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	*CCTC phái sinh*	*Kinh doanh và đầu tư chứng khoán*
Trong nước	54,277,997,766,221	78,130,406,174,736	1,298,033,128,768	-	19,828,282,404,804
Nước ngoài	1,250,142,440	2,493,580,555,578			

X. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

23. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã thiết lập quy trình tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng cân đối tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

24. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

25. Rủi ro thị trường

25.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là những rủi ro phát sinh từ sự biến động về lãi suất làm thay đổi nguồn thu nhập lãi và/hoặc giá trị kinh tế của Ngân hàng.

Độ nhạy đối với lãi suất

Việc phân tích độ nhạy rủi ro lãi suất được Ngân hàng thực hiện định kỳ hàng tháng và báo cáo lên Ủy ban quản lý tài sản Nợ và Có kể từ cuối tháng 11/2014.

Độ nhạy rủi ro lãi suất với thu nhập ròng từ lãi phản ánh những ảnh hưởng của biến động lãi suất đối với thu nhập lãi ròng trong 1 năm tiếp theo, trên cơ sở dòng tiền tái định lãi suất của tài sản có và tài sản nợ nhạy lãi, với giả định lãi suất thay đổi 1% đối với tất cả các tài sản và ở tất cả các kỳ hạn.

Thông tin về phân tích độ nhạy lãi suất sẽ được trình bày khi có các hướng dẫn cụ thể về cách thức thực hiện.

Ngoài ra, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ phái sinh như hoán đổi lãi suất cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo kỳ hạn định lại lãi suất thực tế

Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế là kỳ hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả nhạy cảm lãi suất, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích kỳ hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) được xếp loại khoản mục không chịu lãi;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian nắm giữ: Kỳ hạn định lại lãi suất dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;
- Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;

- Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;

► Kỳ hạn định giá lại của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;

- Các khoản mục có lãi suất cố định: Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng;
- Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;

► Kỳ hạn định giá lại của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xác định như sau:

- Các khoản mục nguồn vốn Ngân hàng nhận để tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chỉ hưởng phí được xếp vào khoản mục không nhạy cảm lãi suất;
- Các khoản mục nguồn vốn Ngân hàng nhận theo cơ sở lãi suất thả nổi và tự quyết định lãi suất đầu ra, kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;

► Kỳ hạn định lại lãi suất của khoản mục các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi.

25.1. *Rủi ro lãi suất (tiếp theo)*

			Điều chỉnh lãi suất trong biên độ thời gian						
	Quá hạn *VND*	*Không chịu lãi* *VND*	*Đến 1 tháng* *VND*	*Từ 1 đến 3 tháng* *VND*	*Từ 3 đến 6 tháng* *VND*	*Từ 6 đến 12 tháng* *VND*	*Từ 1 đến 5 năm* *VND*	*Trên 5 năm* *VND*	*Tổng cộng* *VND*
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quí	-	776.087.866.897	-	-	-	-	-	-	776.087.866.897
Tiền gửi tại NHNN	-	-	3.883.213.778.045	-	-	-	-	-	3.883.213.778.045
Tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác *(*)*	-	-	6.942.026.170.469	4.303.164.000.000	621.475.000.000	-	-	-	11.866.665.170.469
Chứng khoán kinh doanh *(*)*	-	-	-	-	-	-	435.033.080.000	11.376.000.000	446.409.080.000
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng *(*)*	2.148.807.358.704	-	11.323.663.399.279	18.200.876.820.768	14.936.251.428.213	3.722.457.059.048	2.568.787.842.649	-	52.900.843.908.661
Chứng khoán đầu tư *(*)*	-	732.126.524.804	100.000.000.000	654.120.000.000	1.745.000.000.000	1.023.000.000.000	9.301.530.200.000	5.764.666.600.000	19.320.443.324.804
Góp vốn, đầu tư dài hạn *(*)*	-	61.430.000.000	-	-	-	-	-	-	61.430.000.000
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	527.915.176.743	-	-	-	-	-	-	527.915.176.743
Tài sản Có khác *(*)*	4.800.000.000	1.858.661.553.657	-	-	-	-	-	-	1.863.461.553.657
Tổng tài sản	**2.153.607.358.704**	**3.956.221.122.101**	**22.248.903.347.793**	**23.158.160.820.768**	**17.302.726.428.213**	**4.745.457.059.048**	**12.305.351.122.649**	**5.776.042.600.000**	**91.646.469.859.276**
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	129.464.693.485	38.661.078.172	2.694.651.671	104.036.503.687	-	-	274.856.927.015
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	9.530.584.285.210	3.388.295.000.000	570.150.000.000	-	195.771.575.000	1.546.574.066	13.686.347.434.276
Tiền gửi của khách hàng	-	-	23.445.265.436.465	9.991.537.935.094	11.764.380.809.545	9.135.383.913.264	2.723.207.920.405	677.449.500	57.060.453.464.273
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	28.235.281.992	-	-	-	-	-	-	28.235.281.992
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	115.571.625.000	1.033.662.500.000	2.765.420.000	1.308.153.399.766	52.122.810.132	2.512.275.754.898
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.735.000.000	116.289.176.748	921.200.069.614	669.680.804.168	6.766.623.175.403	-	8.475.528.225.933
Các khoản nợ khác	-	1.700.625.420.716	-	-	-	-	-	-	1.700.625.420.716
Tổng nợ phải trả	**-**	**1.728.860.702.708**	**33.107.049.415.160**	**13.650.354.815.014**	**14.292.088.030.830**	**9.911.866.641.119**	**10.993.756.070.574**	**54.346.833.698**	**83.738.322.509.103**
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	**2.153.607.358.704**	**2.227.360.419.393**	**(10.858.146.067.367)**	**9.507.806.005.754**	**3.010.638.397.383**	**(5.166.409.582.071)**	**1.311.595.052.075**	**5.721.695.766.302**	**7.908.147.350.173**
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các TS và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất	**2.153.607.358.704**	**2.227.360.419.393**	**(10.858.146.067.367)**	**9.507.806.005.754**	**3.010.638.397.383**	**(5.166.409.582.071)**	**1.311.595.052.075**	**5.721.695.766.302**	**7.908.147.350.173**

(*) : Không bao gồm dự phòng

25.2. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng lại bằng các đồng tiền khác ngoài VND và đô la Mỹ. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 như sau:

	EUR được quy đổi VND	*USD được quy đổi VND*	*Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi VND*	*Các ngoại tệ khác được quy đổi VND*	*Tổng cộng VND*
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	32.501.455.119	93.847.597.785	1.520.800.500	1.792.539.243	129.662.392.647
Tiền gửi tại NHNN	-	138.715.488.581	-	-	138.715.488.581
Tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác *(*)*	4.060.638.744	5.212.559.078.863	-	10.160.673.772	5.226.780.391.379
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác					
Cho vay khách hàng *(*)*	-	4.271.509.642.194	-	-	4.271.509.642.194
Tài sản có khác	6.113.649.598	61.393.927.122	-	-	67.507.576.720
Tổng tài sản	**42.675.743.461**	**9.778.025.734.545**	**1.520.800.500**	**11.953.213.015**	**9.834.175.491.521**
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	4.594.383.760.897	-	-	4.594.383.760.897
Tiền gửi của khách hàng	30.131.864.695	1.399.655.852.562	-	279.991.291	1.430.067.708.548
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	10.742.800.000	1.686.480.383.490	-	-	1.697.223.183.490
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	2.296.500.000.000	-	-	2.296.500.000.000
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-
Các tài sản nợ khác	689.070.049	54.319.434.402	4.859.224	1.155.809.186	56.169.172.861
Tổng nợ phải trả	**41.563.734.744**	**10.031.339.431.351**	**4.859.224**	**1.435.800.477**	**10.074.343.825.796**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	1.112.008.717	(253.313.696.806)	1.515.941.276	10.517.412.538	(240.168.334.275)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	301.331.094.969	-	(2.799.775.000)	298.531.319.969
Trạng thái tiền tệ nội bảng, ngoại bảng	1.112.008.717	48.017.398.163	1.515.941.276	7.717.637.538	58.362.985.694

25.3. Rủi ro thanh khoản

	Quá hạn		*Trong hạn*					
	Trên 3 tháng VND	*Đến 3 tháng VND*	*Đến 1 tháng VND*	*Từ 1 - 3 tháng VND*	*Từ 3 - 12 tháng VND*	*Từ 1 - 5 năm VND*	*Trên 5 năm VND*	*Tổng cộng VND*
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quí	-	-	776.087.866.897	-	-	-	-	776.087.866.897
Tiền gửi tại NHNN	-	-	3.883.213.778.045	-	-	-	-	3.883.213.778.045
Tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác *(*)*	-	-	6.942.026.170.469	4.303.164.000.000	621.475.000.000	-	-	11.866.665.170.469
Chứng khoán kinh doanh *(*)*	-	-	-	-	-	435.033.080.000	11.376.000.000	446.409.080.000
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng *(*)*	1.088.692.751.200	1.060.114.607.504	2.515.397.238.027	4.509.497.650.322	9.867.835.842.089	16.939.676.801.212	16.919.629.018.307	52.900.843.908.661
Chứng khoán đầu tư *(*)*	-	-	100.020.229.768	110.059.013.916	1.613.461.973.967	11.095.929.454.536	6.400.972.652.617	19.320.443.324.804
Góp vốn, đầu tư dài hạn *(*)*	-	-	-	-	-	-	61.430.000.000	61.430.000.000
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	527.915.176.743	527.915.176.743
Tài sản Có khác *(*)*	4.800.000.000	-	147.370.548.141	119.163.908.863	405.487.408.550	1.035.294.938.188	151.344.749.915	1.863.461.553.657
Tổng tài sản	**1.093.492.751.200**	**1.060.114.607.504**	**14.364.115.831.347**	**9.041.884.573.101**	**12.508.260.224.606**	**29.505.934.273.936**	**24.072.667.597.582**	**91.646.469.859.276**
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	129.465.000.000	38.661.078.172	106.730.848.843	-	-	274.856.927.015
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	9.530.584.285.210	3.388.295.000.000	570.150.000.000	195.771.575.000	1.546.574.066	13.686.347.434.276
Tiền gửi của khách hàng	-	-	24.832.611.783.961	8.449.271.153.131	20.944.884.734.563	2.833.008.343.118	677.449.500	57.060.453.464.273
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	4.057.946.600	17.221.110.000	6.956.225.392	-	-	28.235.281.992
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	115.571.625.000	1.036.427.920.000	1.308.153.399.766	52.122.810.132	2.512.275.754.898
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.735.000.000	116.289.176.748	470.880.873.782	7.886.623.175.403	-	8.475.528.225.933
Các khoản nợ khác	-	-	176.590.872.040	207.409.710.181	1.059.572.058.663	256.968.137.414	84.642.418	1.700.625.420.716
Tổng nợ phải trả	**-**	**-**	**34.675.044.887.811**	**12.332.718.853.232**	**24.195.602.661.243**	**12.480.524.630.701**	**54.431.476.116**	**83.738.322.509.103**
Mức chênh thanh khoản ròng	**1.093.492.751.200**	**1.060.114.607.504**	**(20.310.929.056.464)**	**(3.290.834.280.131)**	**(11.687.342.436.637)**	**17.025.409.643.235**	**24.018.236.121.466**	**7.908.147.350.173**

Ghi chú: tổng tài sản thể hiện giá trị gộp và chưa loại trừ phần dự phòng rủi ro tín dụng và giảm giá chứng khoán

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản là rủi ro do: (i) Ngân hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ tại thời điểm phát sinh nghĩa vụ tài chính; hoặc (ii) Ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ khi đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện nghĩa vụ đó.

Quản trị rủi ro thanh khoản

Mục tiêu của Ngân hàng trong việc quản trị rủi ro thanh khoản là để đảm bảo tối đa rằng Ngân hàng có đủ khả năng thanh khoản để thực hiện nghĩa vụ khi đến hạn, trong điều kiện bình thường và điều kiện căng thẳng, mà không để phát sinh lỗ không đáng có hoặc ảnh hưởng tới danh tiếng của Ngân hàng.

Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng duy trì cơ cấu tài sản nợ và tài sản có phù hợp, đồng thời tăng cường khả năng huy động từ nhiều nguồn khác nhau. Ngân hàng quản lý tài sản có tính thanh khoản cao, linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Ngoài ra, Ngân hàng duy trì một khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo quy định hiện hành về dự trữ bắt buộc, đồng thời luôn đảm bảo duy trì các tỷ lệ khả năng chi trả, tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn và các giới hạn về tỷ lệ đảm bảo an toàn hoạt động theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Phân tích tài sản tài chính và nợ tài chính dựa trên thời hạn còn lại

Thời gian đáo hạn của tài sản và nợ phải trả thể hiện thời gian còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng.

- Tiền gửi NHNN được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng tại Ngân hàng.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được xác định dựa trên ngày thanh toán của từng loại chứng khoán.
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi trong trường hợp hợp đồng được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị không tính đến dự phòng rủi ro.
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn, đầu tư dài hạn được phân loại là trên năm (05) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.
- Các khoản tiền gửi và tiền vay từ các tổ chức tín dụng khác và các khoản tiền gửi của

khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo nhu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng, và do đó, duy trì tổng thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu hoặc các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thể rút trước hạn (không thực hiện đúng đến ngày đáo hạn ghi trên hợp đồng).

26. Tỷ giá một số loại ngoại tệ vào thời điểm cuối quý

	30/06/2018 VND	*31/12/2017 VND*
USD	22.965,00	22.425,00
EUR	26.857,00	26.629,00
GBP	30.361,50	29.999,00
JPY	207,54	198,03,00
SGD	16.879,50	16.709,00
CAD	17.544,50	17.683,00
AUD	17.035,00	17.364,00
KRW	20,28	20,90
CNY	3.572,00	3.419,00
NZD	15.469.90	
THB	714,71	
Vàng SJC (chỉ)	3.669.000	3.656.000

TP. HCM, ngày 27 tháng 07 năm 2018

Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
Nguyễn Thị Thu Hà	**Nguyễn Thị Thúy Minh**	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC Trương Đình Long

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHƯƠNG ĐÔNG